

Số: 55/2018/CV-PNC

V/v: Giải trình biến động KQKD Q2/2018 so cùng kỳ

TP.HCM ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kính Gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH.**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty CP Văn Hoá Phương Nam.

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam xin giải trình về nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 riêng và hợp nhất như sau:

➤ **Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh quý 2/2018 (Riêng)**

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	36,573,298,319	16,641,922,469	19,931,375,850	220%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	36,573,298,319	16,641,922,469	19,931,375,850	220%
Giá vốn hàng bán	32,574,903,995	9,483,302,647	23,091,601,348	343%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,998,394,324	7,158,619,822	(3,160,225,498)	56%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,804,749,561	2,246,834,568	(442,085,007)	80%
Chi phí tài chính	6,008,101,071	18,261,346,581	(12,253,245,510)	33%
Trong đó: Chi phí lãi vay	1,704,160,237	1,674,549,124	29,611,113	102%
Chi phí bán hàng	-	23,728,693	(23,728,693)	0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,238,273,455	21,780,307,886	(12,542,034,431)	42%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9,443,230,641)	(30,659,928,770)	21,216,698,129	31%
Thu nhập khác	18,258,240,910	65,387,839	18,192,853,071	27923%
Chi phí khác	134,834,916	274,636,070	(139,801,154)	49%
Lợi nhuận khác	18,123,405,994	(209,248,231)	18,332,654,225	-8661%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,680,175,353	(30,869,177,001)	39,549,352,354	-28%

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2018 có biến động so với cùng kỳ, do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu, lợi nhuận gộp chủ yếu phát sinh từ nội bộ :
 - Tăng doanh thu dự án từ các nhà sách mới mở cho hệ thống bán lẻ.
 - Quý 2/2018 không phát sinh doanh thu thương hiệu các công ty con
- Chi phí tài chính giảm do chênh lệch trích dự phòng của công ty con và chênh lệch tỷ giá.
- Chi phí quản lý giảm do không phát sinh chi phí tư vấn, chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí dự phòng nợ phải thu giảm.
- Thu nhập khác tăng do xử lý nợ.

Từ các nguyên nhân trên làm biến động kết quả kinh doanh của công ty mẹ quý 2/2018.

➤ Giải trình nguyên nhân biến động Kết quả kinh doanh quý 2/2018 (hợp nhất):

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	183,904,609,894	150,449,966,511	33,454,643,383	122%
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,613,236,682	1,218,548,728	394,687,954	132%
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	182,291,373,212	149,231,417,783	33,059,955,429	122%
Giá vốn hàng bán	111,337,862,362	111,374,603,298	(36,740,936)	100%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,953,510,850	37,856,814,485	33,096,696,365	187%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,556,086,862	2,677,943,216	878,143,646	133%
Chi phí tài chính	3,230,677,793	1,854,203,522	1,376,474,271	174%
Trong đó: Chi phí lãi vay	1,704,202,877	1,674,607,324	29,595,553	102%
Lãi lỗ công ty liên kết	12,870,319,158	12,430,594,532	439,724,626	-
Chi phí bán hàng	78,522,642,596	50,652,128,152	27,870,514,444	155%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,240,720,529	7,185,241,272	7,055,479,257	198%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(8,614,124,048)	(6,726,220,713)	(1,887,903,335)	78%
Thu nhập khác	18,475,833,285	16,259,426,629	2,216,406,656	114%
Chi phí khác	951,495,047	19,545,288,535	(18,593,793,488)	5%
Lợi nhuận khác	17,524,338,238	(3,285,861,906)	20,810,200,144	533%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,910,214,190	(10,012,082,619)	18,922,296,809	112%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(429,999,756)	(617,410,671)	187,410,915	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,340,213,946	(9,394,671,948)	18,734,885,894	101%

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2018 có biến động so với cùng kỳ, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ 2018 chủ yếu do công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam có doanh số tăng trưởng cao và phát sinh thêm nhà sách mới.
- Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ do trong kỳ Công ty Bán lẻ Phương Nam phát sinh tăng từ chiết khấu nhà cung cấp.
- Chi phí tài chính tăng do tỷ giá biến động so với cùng kỳ.
- Lãi lỗ công ty liên kết biến động so với cùng kỳ chủ yếu do lợi nhuận của Công ty CJ CGV VN tăng.
- Chi phí bán hàng có chênh lệch so với cùng kỳ chủ yếu phát sinh chi phí các nhà sách mới của Công ty Bán lẻ Phương Nam
- Thu nhập khác và chi phí khác tăng chủ yếu phát sinh xử lý kho và công nợ .

Từ các nguyên nhân trên làm biến động Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2018

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.
Trân trọng.

CÔNG TY CP VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Dặng Bá Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - Tài sản ngắn hạn	100		140,853,144,346	153,060,415,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		958,467,092	4,022,877,142
1. Tiền	111	VI.1	958,467,092	1,022,877,142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,391,951,375	148,643,531,984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	67,978,347,669	73,406,197,149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		690,352,732	1,442,430,242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	71,551,949,981	74,240,607,943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	21,943,143,507	20,786,802,776
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22,771,842,514)	(21,232,506,126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	143,842,217	143,842,217
1. Hàng tồn kho	141		143,842,217	143,842,217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		358,883,662	250,163,879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	356,609,862	247,890,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,273,800	2,273,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,923,208,881	46,293,055,299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,413,416,522	1,547,776,522
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,013,416,522	1,142,776,522
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	400,000,000	405,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		445,836,430	545,916,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	255,480,319	278,588,134
- Nguyên giá	222		5,252,958,817	5,394,770,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,997,478,498)	(5,116,182,819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	190,356,111	267,328,655
- Nguyên giá	228		3,043,794,395	3,043,794,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,853,438,284)	(2,776,465,740)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	13,355,938	37,604,341
- Nguyên giá	231		4,675,201,133	4,675,201,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,661,845,195)	(4,637,596,792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,400,728	2,003,153,200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	47,400,728	2,003,153,200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,744,050,780	41,867,330,772
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI2	97,126,120,497	97,126,120,497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI2	47,121,840,314	47,121,840,314
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI2	2,499,906,900	2,499,906,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI2	(111,003,816,931)	(104,880,536,939)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259,148,483	291,273,675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	259,148,483	291,273,675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		178,776,353,227	199,353,470,521
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		188,957,731,967	213,833,576,422
I. Nợ ngắn hạn	310		188,841,731,967	213,717,576,422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,273,290,159	2,082,296,810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	642,725,357	2,232,546,235
4. Phải trả người lao động	314		845,546,209	1,496,297,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2,090,281,910	14,307,499,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	21,989,888,332	34,418,935,976
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	161,000,000,000	159,180,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116,000,000	116,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	116,000,000	116,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(10,181,378,740)	(14,480,105,901)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(10,181,378,740)	(14,480,105,901)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,599,969,014	1,599,969,014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(144,306,217,160)	(148,604,944,321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148,604,944,321)	(148,604,944,321)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,298,727,161	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		178,776,353,227	199,353,470,521

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Thu Nga

Ngày 30 tháng 07 năm 2018
Đại Diện Pháp luật



Dặng Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. min h	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2017
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	7.1	36,573,298,319	16,641,922,469	45,667,303,060	27,986,328,197
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		36,573,298,319	16,641,922,469	45,667,303,060	27,986,328,197
Giá vốn hàng bán	11	7.3	32,574,903,995	9,483,302,647	40,114,035,999	13,113,945,345
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,998,394,324	7,158,619,822	5,553,267,061	14,872,382,852
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	1,804,749,561	2,246,834,568	3,658,936,757	4,442,448,037
Chi phí tài chính	22	7.5	6,008,101,071	18,261,346,581	11,398,629,270	32,334,426,800
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,704,160,237	1,674,549,124	3,344,172,926	3,328,006,658
Chi phí bán hàng	25	7.8.a	-	23,728,693	-	47,457,387
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.8.b	9,238,273,455	21,780,307,886	11,520,813,414	25,199,069,857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,443,230,641)	(30,659,928,770)	(13,707,238,866)	(38,266,123,155)
Thu nhập khác	31	7.6	18,258,240,910	65,387,839	18,258,300,943	132,733,074
Chi phí khác	32	7.7	134,834,916	274,636,070	252,334,916	513,113,735
Lợi nhuận khác	40		18,123,405,994	(209,248,231)	18,005,966,027	(380,380,661)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		8,680,175,353	(30,869,177,001)	4,298,727,161	(38,646,503,816)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,680,175,353	(30,869,177,001)	4,298,727,161	(38,646,503,816)

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Thu Nga

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Đại Diện Pháp luật



Dặng Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*
Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	45,140,337,081	432,000,560	45,623,547,605	934,986,740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(27,914,956,848)	(17,261,065,447)	(46,305,015,401)	(31,600,717,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2,576,147,495)	(1,990,439,092)	(6,154,603,461)	(4,282,109,048)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(14,884,891,995)	-	(14,884,891,995)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11,695,346,270	11,728,200,325	35,780,714,147	33,113,875,417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22,360,526,800)	(2,446,476,530)	(43,604,397,980)	(14,518,589,617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,900,839,787)	(9,537,780,184)	(29,544,647,085)	(16,352,554,178)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(68,924,000)	-	(68,924,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,300,000	-	1,300,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,450,000,000)	(7,904,140,196)	(8,050,000,000)	(9,684,140,196)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,450,000,000	9,000,000,000	34,499,866,223	12,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,006,713	162,345,477	29,002,011	406,026,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,005,306,713	1,189,281,281	26,480,168,234	2,652,962,812
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	50	104,466,926	(8,348,498,903)	(3,064,478,851)	(13,699,591,566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	853,931,365	18,603,225,398	4,022,877,142	23,954,318,061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	68,801	-	68,801	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70	958,467,092	10,254,726,495	958,467,092	10,254,726,495

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Thu Nga

Đại Diện Pháp luật



Dương Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam
- Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam
- Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim
- Công ty TNHH MTV In Phương Nam
- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam
- Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam

Các Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam
- Công ty CP Mega Phương Nam
- Công ty TNHH CGV Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2018 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hải Phòng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 02 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

NG
CỔ P
VÀ
PHỤ
N 1

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa nếm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

-Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	3,030,585	1,525,719
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	955,436,507	1,021,351,423
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	3,000,000,000
Cộng	958,467,092	4,022,877,142

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018	01/01/2018
--------------------------------------	-------------------	-------------------

- Các khoản đầu tư công ty con:		
---------------------------------	--	--

Giá gốc	97,126,120,497	97,126,120,497
----------------	-----------------------	-----------------------

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,230,252,241	8,230,252,241
+ Công ty In Phương Nam	895,868,256	895,868,256
+ Công ty Sách Phương Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000

Dự phòng	95,383,460,301	90,398,452,710
-----------------	-----------------------	-----------------------

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	50,000,000,000	44,992,140,672
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	7,129,356,211	7,155,533,576
+ Công ty In Phương Nam	254,104,090	250,778,462
+ Công ty Sách Phương Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
---	--	--

Giá gốc	47,121,840,314	47,121,840,314
----------------	-----------------------	-----------------------

+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
+ Công ty TNHH CGV VN	30,685,840,314	30,685,840,314

Dự phòng	15,620,356,630	14,482,084,229
-----------------	-----------------------	-----------------------

+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	1,684,356,630	546,084,229
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
+ Công ty TNHH CGV VN	-	-

- Đầu tư khác	2,499,906,900	2,499,906,900
---------------	----------------------	----------------------

+ Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	2,499,906,900	2,499,906,900
---	---------------	---------------

- Chưa trích dự phòng bổ sung các Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo do chưa thu thập báo cáo tài chính của các :

- Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam
- Công ty CP Mega Phương Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	30/06/2018	01/01/2018
3. Phải thu của khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1,818,939,886	1,890,066,899
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	66,159,407,783	71,516,130,250
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	56,922,177,223	63,766,277,944
- Công ty Phương Nam Phim	4,310,484,315	3,658,753,761
- Công ty Sách Phương Nam	4,325,297,443	3,504,065,704
- Công ty Truyền thông Phương nam	601,448,802	587,032,841
Cộng	67,978,347,669	73,406,197,149
	-	-
4. Phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	20,165,233,418	18,925,906,717
- Phải thu tạm ứng	565,371,592	648,357,562
- Phải thu ký quỹ	1,212,538,497	1,212,538,497
Cộng	21,943,143,507	20,786,802,776
	-	-
Trong đó, phải thu khác:		
+ Khách hàng khác	709,473,886	531,312,476
+ Các bên liên quan:	19,455,759,532	18,394,594,241
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,202,439,191	5,884,741,643
- Công ty Phương Nam Phim	71,947,914	49,372,876
- Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	116,474,519	130,300,115
- Công ty In Phương Nam	195,200,340	195,200,340
- Công ty Sách Phương Nam	13,413,001,725	9,444,858,690
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	3,441,296,985	2,674,721,719
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
b) Dài hạn		
- Phải thu ký quỹ	400,000,000	405,000,000
Cộng	400,000,000	405,000,000
	-	-
5. Phải thu về cho vay	30/06/2018	01/01/2018
+ Ngắn hạn		
++ Khác	-	-
++ Các bên liên quan	71,551,949,981	74,240,607,943
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	24,229,194,466	27,967,852,428
- Công ty Phương Nam Phim	450,000,000	-
- Công ty Sách Phương Nam	29,022,783,150	28,422,783,150
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	71,551,949,981	74,240,607,943
	-	-
6. Hàng tồn kho:	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	143,842,217	143,842,217
- Album pham duy classic 1	69,391,110	69,391,110
- Album pham duy classic 2	74,451,107	74,451,107
Cộng	143,842,217	143,842,217
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Mua Khác	-	-
- XDCB;	47,400,728	2,003,153,200
+Dự án các nhà sách	47,400,728	2,003,153,200
Cộng	47,400,728	2,003,153,200

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	2,025,587,717	-	1,505,109,571	1,864,073,665	5,394,770,953
- Mua trong kỳ	-	-	-	41,815,569	41,815,569
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	183,627,705	183,627,705
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,025,587,717	-	1,505,109,571	1,722,261,529	5,252,958,817
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,944,813,172	-	1,505,109,571	1,666,260,076	5,116,182,819
- Khấu hao trong kỳ	17,949,999	-	-	46,973,385	64,923,384
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	183,627,705	183,627,705
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,962,763,171	-	1,505,109,571	1,529,605,756	4,997,478,498
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	80,774,545	-	-	197,813,589	278,588,134
- Tại ngày cuối kỳ	62,824,546	-	-	192,655,773	255,480,319

055
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VĂN HÓA
PHƯƠNG NAM
HƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác(chuyển BDS)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	2,776,465,740	2,776,465,740
- Khấu hao trong năm	-	-	76,972,544	76,972,544
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2,853,438,284	2,853,438,284
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	267,328,655	267,328,655
- Tại ngày cuối năm	-	-	190,356,111	190,356,111

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Nguyên giá	4,675,201,133	-	-	4,675,201,133
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,675,201,133	-	-	4,675,201,133
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4,637,596,792	24,248,403	-	4,661,845,195
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,637,596,792	24,248,403	-	4,661,845,195
Giá trị còn lại	37,604,341	-	-	13,355,938
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	37,604,341	-	-	13,355,938
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
 - Các khoản khác

	30/06/2018	01/01/2018
	356,609,862	247,890,079
Cộng	356,609,862	247,890,079

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	237,682,170	259,544,564
- Các khoản khác	21,466,313	31,729,111
Cộng	259,148,483	291,273,675

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
a) Vay ngắn hạn		
Cross Junction Investment Pte., Ltd	161,000,000,000	159,180,000,000
Khác	-	-
Cộng	161,000,000,000	159,180,000,000

16. Phải trả người bán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	1,816,398,576	1,882,474,356
+ Phải trả người bán các bên liên quan	456,891,583	199,822,454
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	421,753,482	108,209,652
- Công ty Phương Nam Phim	3,320,900	2,684,000
- Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	4,908,532
- Công ty Sách Phương Nam	3,554,002	2,246,002
- Công ty Truyền thông Phương nam	250,470	53,761,539
- Công ty Mega Phương nam	28,012,729	28,012,729
Cộng	2,273,290,159	2,082,296,810

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	561,262,099	1,859,405,302
- Thuế thu nhập cá nhân	81,463,258	373,140,933
Cộng	642,725,357	2,232,546,235

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
18. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	2,090,281,910	14,307,499,419
- Lãi vay	1,132,919,971	13,409,878,056
- Các khoản trích trước khác;	957,361,939	897,621,363
Cộng	2,090,281,910	14,307,499,419

19. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	82,001	82,001
- Kinh phí công đoàn;	21,415,000	37,545,000
- Bảo hiểm xã hội;	227,004,669	98,064,669
- Bảo hiểm thất nghiệp;	16,799,951	8,203,951
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	567,843,360	567,843,360
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	21,156,743,351	33,707,196,995
Cộng	21,989,888,332	34,418,935,976

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	116,000,000	116,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	116,000,000	116,000,000

W.S.D. 11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(83,639,569,156)	50,485,269,264
-Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	(64,965,375,165)	(64,965,375,165)
-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(148,604,944,321)	(14,480,105,901)
-Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	4,298,727,161	4,298,727,161
-Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(144,306,217,160)	(10,181,378,740)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
+ Vốn góp đầu năm	110,402,410,000	110,402,410,000
+ Vốn góp cuối năm	110,402,410,000	110,402,410,000
d) Cổ phiếu	<u>31/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(240,890)	(240,890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,799,351	10,799,351
	<u>31/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,599,969,014	1,599,969,014
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	<u>31/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại: USD.	264.62	264.62

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	17,009,128,521	5,779,709,531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	19,564,169,798	10,862,212,938
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	<u>36,573,298,319</u>	<u>16,641,922,469</u>
Trong đó		
+Khác	715,824,260	550,009,782
+Các bên liên quan	35,857,474,059	16,091,912,687
-Trong đó		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	35,052,817,130	14,997,283,851
-Công ty Phương Nam Phim	411,252,757	439,448,769
-Công ty Sách Phương Nam	390,704,172	620,788,972
-Công ty Truyền thông Phương Nam	2,700,000	34,391,095
Cộng	<u>36,573,298,319</u>	<u>16,641,922,469</u>
	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15,008,872,328	5,121,118,356
- Giá vốn của dịch vụ ;	17,566,031,667	4,362,184,291
Cộng	<u>32,574,903,995</u>	<u>9,483,302,647</u>
	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
+Khách hàng khác	68,085,378	156,934,183
+Khách hàng các bên liên quan	32,506,818,617	9,326,368,464
-Trong đó:		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	31,544,571,489	8,625,927,279
-Công ty Phương Nam Phim	543,733,878	244,986,021
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	4,462,302
-Công ty Sách Phương Nam	415,912,303	415,551,591
-Công ty Truyền thông Phương Nam	2,600,947	35,441,271
Cộng	<u>32,574,903,995</u>	<u>9,483,302,647</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,804,680,760	2,027,223,844
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	54,737,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	68,801	164,873,524
Cộng	1,804,749,561	2,246,834,568

-Trong đó lãi tiền cho vay các bên liên quan:

- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	638,412,463	741,228,172
- Công ty Phương Nam Phim	9,616,438	15,061,111
- Công ty Sách Phương Nam	713,731,450	718,565,908
- Công ty Truyền thông Phương Nam	438,913,696	444,760,376

5. Chi phí tài chính

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền vay;	1,704,160,237	1,674,549,124
- Chênh lệch tỷ giá;	1,260,000,000	-
- Dự phòng lỗ đầu tư (cty con, cty liên kết)	3,043,940,834	16,586,797,457
Cộng	6,008,101,071	18,261,346,581

6. Thu nhập khác

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Các khoản khác	2,240,910	-
- Công nợ không đòi	18,256,000,000	65,387,839
Cộng	18,258,240,910	65,387,839

7. Chi phí khác

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Phạt vi phạm (nộp thuế chậm)	21,234,916	-
- Các khoản khác.	113,600,000	274,636,070
+ Xử lý nợ khó đòi	-	129,836,070
+ Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	108,500,000	138,000,000
+ Trợ cấp gia đình chính sách	1,000,000	1,500,000
+ Khác	4,100,000	5,300,000
Cộng	134,834,916	274,636,070

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	12,373,078
Chi phí khác bằng tiền.	-	11,355,615
Cộng	-	23,728,693
b. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	1,444,771,885	916,089,579
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	41,490,154	33,915,088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,572,747	114,565,377
Thuế, lệ phí	3,707,210	2,635,103
Dự phòng nợ	1,539,336,388	19,462,041,068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,738,586,042	329,106,521
Chi phí khác bằng tiền.	427,809,029	921,955,150
	9,238,273,455	21,780,307,886

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17,050,618,675	5,813,624,619
- Chi phí nhân công;	1,444,771,885	916,089,579

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	42,572,747	114,565,377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5,738,586,042	329,106,521
- Chi phí khác bằng tiền.	1,970,852,627	20,386,631,321
Cộng	26,247,401,976	27,560,017,417

IX. Những thông tin khác**3. Thông tin về các bên liên quan****Tên công ty**

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty TNHH CGV Việt Nam	Công ty liên kết
+ Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết

Số dư các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
- Phải thu thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	56,922,177,223	63,766,277,944
+ Công ty Phương Nam Phim	4,310,484,315	3,658,753,761
+ Công ty Sách Phương Nam	4,325,297,443	3,504,065,704
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	601,448,802	
Cộng	66,159,407,783	70,929,097,409
- Phải trả thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	421,753,482	108,209,652
+ Công ty Phương Nam Phim	3,320,900	2,684,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	4,908,532
+ Công ty Sách Phương Nam	3,554,002	2,246,002
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	250,470	53,761,539
+ Công ty Mega Phương Nam	28,012,729	28,012,729
Cộng	456,891,583	199,822,454
- Phải thu khác		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,202,439,191	5,884,741,643
+ Công ty Phương Nam Phim	71,947,914	49,372,876
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	116,474,519	130,300,115
+ Công ty In Phương Nam	195,200,340	195,200,340
+ Công ty Sách Phương Nam	13,413,001,725	9,444,858,690
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	3,441,296,985	2,674,721,719
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
Cộng	19,455,759,532	18,394,594,241
- Phải trả khác		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	132,794,624	3,493,892,217
Cộng	132,794,624	3,493,892,217
- Phải thu tiền vay		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	24,229,194,466	27,967,852,428
+ Công ty Phương Nam Phim	450,000,000	-
+ Công ty Sách Phương Nam	29,022,783,150	28,422,783,150
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	71,551,949,981	74,240,607,943

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	958,467,092	4,022,877,142
Phải thu khách hàng	67,978,347,669	73,406,197,149
Phải thu khác	22,343,143,507	21,191,802,776
Khoản đầu tư tài chính	71,551,949,981	74,240,607,943
Tài sản tài chính khác	2,499,906,900	2,499,906,900
Tổng cộng	165,331,815,149	175,361,391,910
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	161,000,000,000	159,180,000,000
Phải trả người bán	2,273,290,159	2,082,296,810
Phải trả khác	22,105,888,332	34,534,935,976
Chi phí phải trả	2,090,281,910	14,307,499,419
Tổng cộng	187,469,460,401	210,104,732,205

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Thu Nga

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Dặng Bá Tùng